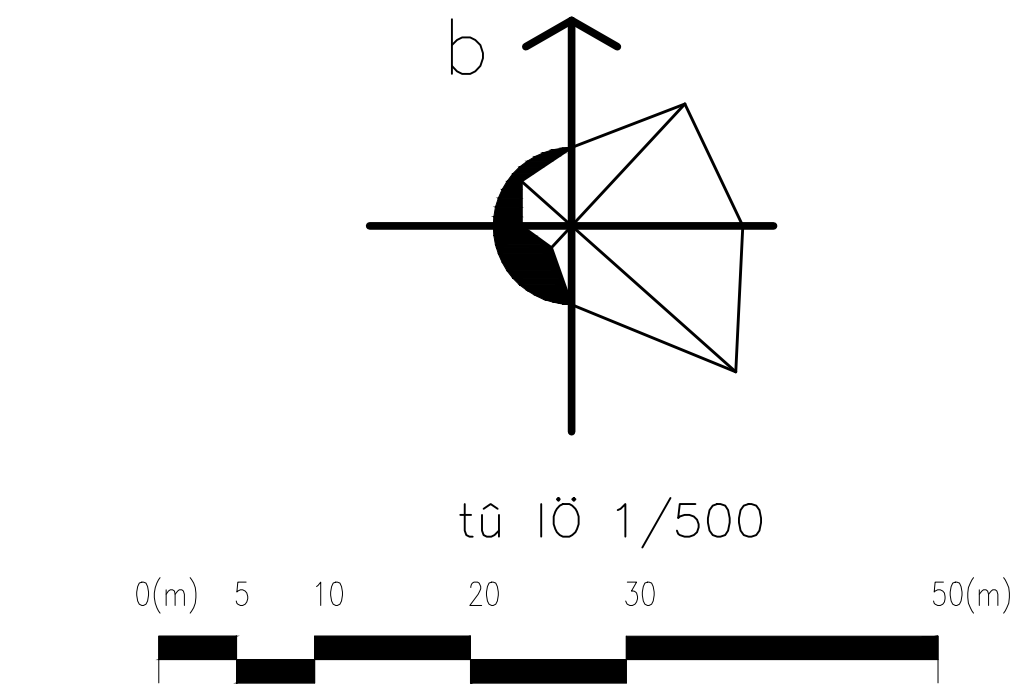


bảng ĐIỀU CHỈNH diện tích và tỷ lệ

Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND quận Kiến An					Điều chỉnh kỹ này				
Stt	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Stt	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch diện tích (m2)	
1	Đất trồng mằm non	485,6	2,1	1	Đất trồng mằm non	-	-	-485,60	
2	Đất ở hiện kê	11.134,5	47,6	2	Đất ở hiện kê	10.908,09	54,6	-226,41	
3	Đất cây xanh	752,0	3,2	3	Đất cây xanh	857,17	4,3	105,17	
4	Đất giao thông	11.007,3	47,1	4	Đất giao thông	8.198,71	41,1	-2808,59	
Tổng		23.379,4	100,0	Tổng		19.963,97	100,0	-3415,43	

bảng THÀNH KẾ sổ đăng ký

Stt	Ký hiệu	Loại đất	Số thửa	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Stt thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích lô (m2)	Tỷ lệ (%)
A	Đất ở hiện kê	157	100,0	3 - 5	5,0	Từ 1 đến 13		60,00	10.908,09	54,6
1	LK1	Đất ở hiện kê	13	100,0	3 - 5	5,0	Từ 1 đến 13	60,00	780,00	
2	LK2	Đất ở hiện kê	26	100,0	3 - 5	5,0	14	85,60	1.854,40	
				100,0	3 - 5	5,0	15 đến 17	70,00		
				100,0	3 - 5	5,0	18	85,60		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 19 đến 26	68,25		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 27 đến 34	68,25		
				100,0	3 - 5	5,0	35	85,60		
3	LK3	Đất ở hiện kê	26	100,0	3 - 5	5,0	Từ 36 đến 38	70,00	1.558,00	
				100,0	3 - 5	5,0	39	85,60		
				100,0	3 - 5	5,0	40	59,50		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 41 đến 51	60,00		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 52 đến 53	59,50		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 54 đến 64	60,00		
4	LK4	Đất ở hiện kê	26	100,0	3 - 5	5,0	65	59,50	1.818,00	
				100,0	3 - 5	5,0	66	69,50		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 67 đến 75	70,00		
				100,0	3 - 5	5,0	76	69,50		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 77 đến 85	70,00		
				100,0	3 - 5	5,0	86	74,50		
5	LK5	Đất ở hiện kê	26	100,0	3 - 5	5,0	87 đến 90	67,50	1.818,00	
				100,0	3 - 5	5,0	91	74,50		
				100,0	3 - 5	5,0	92	69,50		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 93 đến 101	70,00		
				100,0	3 - 5	5,0	102	69,50		
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 103 đến 111	70,00		
6	LK6	Đất ở hiện kê	15	100,0	3 - 5	5,0	112	74,50	1.104,08	
				100,0	3 - 5	5,0	Từ 113 đến 116	67,50		
				100,0	3 - 5	5,0	117	74,50		
				100,0	3 - 5	5,0	118	66,69		
				100,0	3 - 5	5,0	119	60,62		
				100,0	3 - 5	5,0	120	60,53		
7	LK7	Đất ở hiện kê	25	100,0	3 - 5	5,0	121	78,10	1.975,61	
				100,0	3 - 5	5,0	122	78,81		
				100,0	3 - 5	5,0	123	79,53		
				100,0	3 - 5	5,0	124	80,25		
				100,0	3 - 5	5,0	125	80,97		
				100,0	3 - 5	5,0	126	81,68		
B	Đất cây xanh								857,17	4,3
1	CX1	Đất cây xanh							546,29	
2	CX2	Đất cây xanh							310,88	
C	Đất giao thông								8.198,71	41,1
Tổng									19.963,97	100,0



ký hiệu:

PHM VI ranh giới quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
thị trấn trung tâm thị trấn quĩ địa điểm an ninh
tỷ lệ quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 23 tháng
9 năm 2019, diện tích: 23.379,4m2

PHM VI ranh giới khu vực quy hoạch (khu vực),
diện tích: 19.963,97m2
Đất ở hiện kê
Đất cây xanh
Đường giao thông

GHI CHÚ:

ký hiệu là đất
diện tích là đất (m)
tổng cao
tối thiểu - tối đa (tổng)
số thửa thửa
diện tích thửa đất (m2)

Cơ quan phê duyệt:
Ủy ban nhân dân Quận Kiến An
kính theo quyết định số:.....ngày.....tháng.....

Cơ quan thẩm định:
Phòng Quản lý Đô thị Quận Kiến An
kính theo đề trình số:.....ngày.....tháng.....

chỉ đạo và
trung tâm phát triển quỹ đất Quận Kiến An
kính theo đề trình số:.....ngày.....tháng.....

Cơ quan thẩm định:
Ủy ban nhân dân Quận Kiến An
khu vực quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
phần quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
phần quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
phần quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500

Tên bản vẽ:

Bản vẽ: quy hoạch tổng mặt bằng số đăng ký

Bản vẽ: qh-04 Tỷ lệ: 1/500 tháng 09/2021

thiết kế: cao thủ h-mg vnh

chỉ đạo: bii huy trung

chỉ đạo: bii huy trung

trình bày: phần thị trấn giang

qk thu thập: phần khu vực

Ghi chú:

TỔNG QUẢN

công ty kiến trúc và thiết kế
văn phòng kiến trúc và thiết kế
trở lại: số 88/270 đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Kiến An, TP. Hải Phòng